BÁO CÁO THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 TÍ 17/11/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2026 của UBND xã Cẩm G

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện đến 17/11/2026
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**214,926.00**	**323,129.25**
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**28,433.00**	**40,968.00**
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	3,265.00	4,097.00
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	25,168.00	36,871.00
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**186,493.00**	**265,583.00**
-	Thu bổ sung cân đối	185,413.00	170,413.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080.00	95,170.00
III	**Thu kết dư**		**143.25**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**16,435.00**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**214,926.00**	**240,849.94**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**210,712.00**	**240,849.94**
1	Chi đầu tư phát triển	8,000.00	38,123.51
2	Chi thường xuyên	197,742.00	202,726.43
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4,970.00	
II	**Dự phòng ngân sách**	4,214.00	
III	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**		
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		
V	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		

Biểu số 01

NH ĐẾN

iang)

ĐVT: Triệu đồng

So sánh(%) thực hiện với dự toán năm 2026
150%
144%
125%
146%
142%
92%
112%
114%
477%
103%
0%

Biểu số 02

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 TÍNH ĐẾN 17/11/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2026 của UBND xã Cẩm Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện đến 17/11/2026		So sánh(%) thực hiện với dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	Dự toán thu NSNN năm 2026	Dự toán thu NSĐP năm 2026
1	**2**	3	4	5	6	9=5/3	10=6/4
A	**TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN**	**242,678.00**	**214,926.00**	**380,873.95**	**323,129.25**	**157%**	**150%**
I	**Thu nội địa**	**56,185.00**	**28,433**	**98,712.70**	**40,968.00**	**176%**	**144%**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24,000	12,960	29,585.00	15,976.00	123%	123%
2	Thuế thu nhập cá nhân						
3	Thuế bảo vệ môi trường						
4	Lệ phí trước bạ	9,500	5,500	7,932.00	4,951.00	83%	90%
5	Thu phí, lệ phí	150	150	303.00	179.70	202%	120%
6	Các khoản thu về nhà, đất	20,770	8,458	50,554.00	18,546.00	243%	219%
+	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	250	*250*	632.70	632.70	253%	253%
+	*Thu tiền sử dụng đất*	20,000	*8,000*	49,798.50	17,864.30	249%	223%
+	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*520*	*208*	*122.80*	*49.00*		
+	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN*	-					
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện đến 17/11/2026		So sánh(%) thực hiện với dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	Dự toán thu NSNN năm 2026	Dự toán thu NSĐP năm 2026
8	Thu khác ngân sách	500	100	9,388.80	365.40	1878%	365%
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,265	1,265	949.90	949.90	75%	75%
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			**16,435.00**	**16,435**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**186,493**	**186,493.00**	**265,583.00**	**265,583**	**142%**	**142%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	185,413	185,413	170,413.00	170,413	92%	92%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080	95,170.00	95,170		
V	**Thu Kết dư NS**			**143**	**143**		

Biểu số 03

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 TÍNH ĐẾN 17/11/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2026 của UBND xã Cẩm Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện đến 17/11/2026	So sánh(%) thực hiện với dự toán năm 2026
1	*2*	*3.00*	*4.00*	*6=4/3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**214,926.00**	**247,680.73**	**115%**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**214,926.00**	**247,680.73**	**115%**
I	***Chi đầu tư phát triển***	***8,000.00***	***44,954.30***	**562%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,000.00	44,954.30	562%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	***Chi thường xuyên***	**197,742.00**	**202,726.43**	**103%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*105,451*	*113,969.00*	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	357	250.78	70%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	*4,541*	4,151.28	91%
4	Chi văn hóa thông tin	*1,456*	808.20	56%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	*297*	202.90	68%
6	Chi thể dục thể thao	*355*	192.30	54%
7	Chi bảo vệ môi trường	*1,172*	135.40	12%
8	Chi các hoạt động kinh tế	*14,468*	4,975.60	34%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,862	38,054.50	127%
10	Chi bảo đảm xã hội	32,635	34,527.80	106%
11	Chi Quốc phòng, An ninh và TTATXH	6,139	5,458.67	89%
12	Chi khác	1,009		
III	**Dự phòng ngân sách**	**4,214**		**0%**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4,970**		
B	**CHI VIỆN TRỢ**			
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**			

D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			